CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 36/2022/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2022*

NGHỊ ĐỊNH

Về hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội, nguồn vốn cho vay, cấp bù lãi suất và phí quản lý để Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội, nguồn vốn cho vay, cấp bù lãi suất và phí quản lý để Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về:

1. Cơ chế hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại tiết b điểm 1.2 khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và tiết d điểm 2 mục II Nghị

quyết số 11/NQ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình.

2. Nguồn vốn cho vay và cấp bù lãi suất và phí quản lý để Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện các chính sách cho vay ưu đãi quy định tại tiết b điểm 1.3 khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 43/2022/QH15 và tiết c điểm 2 mục II Nghị quyết số 11/NQ-CP (sau đây viết tắt là các chính sách cho vay ưu đãi theo Nghị quyết số 43/2022/QH15).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Khách hàng vay vốn Ngân hàng Chính sách xã hội (bao gồm cả tổ chức và cá nhân) có các khoản vay đáp ứng đầy đủ điều kiện được ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất quy định tại Điều 4 Nghị định này.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ lãi suất

1. Việc hỗ trợ lãi suất bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng mục đích, tránh trục lợi chính sách.

2. Ngân sách nhà nước bố trí đầy đủ, kịp thời nguồn vốn hỗ trợ lãi suất để Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với khách hàng. Tổng nguồn vốn hỗ trợ lãi suất tối đa là 3 nghìn tỷ đồng.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện hỗ trợ lãi suất đảm bảo đúng quy định, tạo thuận lợi cho khách hàng.

4. Không thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với dư nợ quá hạn hoặc được gia hạn nợ.

Điều 4. Điều kiện được ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất

Khách hàng vay vốn được ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

1. Có khoản vay đáp ứng các điều kiện sau:

a) Thuộc các chương trình tín dụng chính sách do Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay theo: Nghị định của Chính phủ; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

văn bản ủy thác của chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức phi Chính phủ, các cá nhân trong và ngoài nước; hiệp định, hợp đồng vay lại từ nguồn vốn ODA và ưu đãi nước ngoài; thỏa thuận tài trợ nước ngoài khác;

b) Có lãi suất vay vốn trên 6%/năm;

c) Được Ngân hàng Chính sách xã hội giải ngân và có phát sinh dư nợ trong thời gian thực hiện hỗ trợ lãi suất.

2. Khách hàng vay vốn đúng đối tượng vay vốn và sử dụng vốn vay đúng mục đích theo quy định.

Điều 5. Thời gian thực hiện hỗ trợ lãi suất, thời gian vay được hỗ trợ lãi suất, mức hỗ trợ lãi suất và số tiền hỗ trợ lãi suất

1. Thời gian thực hiện hỗ trợ lãi suất là từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 hoặc khi Ngân hàng Chính sách xã hội thông báo kết thúc thực hiện hỗ trợ lãi suất theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 10 Nghị định này tùy theo thời điểm nào đến trước.

2. Thời gian vay được hỗ trợ lãi suất được xác định từ thời điểm giải ngân khoản vay đến thời điểm khách hàng trả hết nợ gốc nhưng không nằm ngoài thời gian thực hiện hỗ trợ lãi suất.

3. Mức hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay vốn là 2%/năm tính trên số dư nợ vay của các khoản giải ngân được giải ngân trong thời gian thực hiện hỗ trợ lãi suất và thời gian vay được hỗ trợ lãi suất.

4. Số tiền hỗ trợ lãi suất thực tế cho một khoản vay được xác định theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 7 Nghị định này.

Điều 6. Phương thức hỗ trợ lãi suất

1. Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay vốn thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội và thực hiện chi trả số tiền hỗ trợ lãi suất cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại Nghị định này.

2. Hằng tháng, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện tính số tiền lãi được hỗ trợ và giảm trừ vào số tiền lãi phải trả của khách hàng vay vốn.

Điều 7. Trình tự thực hiện hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước cho Ngân hàng Chính sách xã hội hằng năm

1. Lập và giao dự toán ngân sách nhà nước để thực hiện hỗ trợ lãi suất:

a) Việc lập dự toán ngân sách nhà nước để thực hiện hỗ trợ lãi suất thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 43/2022/QH15, quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật có liên quan;

b) Ngân hàng Chính sách xã hội tổng hợp kế hoạch hỗ trợ lãi suất theo từng năm 2022 và 2023 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;

c) Căn cứ kế hoạch tổng hợp của Ngân hàng Chính sách xã hội tại điểm b khoản này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì báo cáo Chính phủ để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội cho phép bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ lãi suất trong năm 2022 và tổng hợp, bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 trình Quốc hội quyết định;

d) Căn cứ Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội bổ sung dự toán năm 2022, Thủ tướng Chính phủ quyết định giao vốn ngân sách trung ương bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2022 cho Ngân hàng Chính sách xã hội. Việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2023 thực hiện theo quy định hiện hành;

đ) Trong phạm vi kế hoạch đầu tư công hằng năm do Thủ tướng Chính phủ giao, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện phân bổ hạn mức hỗ trợ lãi suất cho các Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội. Trong quá trình triển khai thực hiện, Ngân hàng Chính sách xã hội điều chỉnh hạn mức giữa các Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội nếu cần thiết, đảm bảo tổng hạn mức hỗ trợ lãi suất cho các Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội không vượt kế hoạch hỗ trợ lãi suất hằng năm được cấp có thẩm quyền giao.

2. Thực hiện dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất hằng năm:

a) Trước ngày 10 của tháng đầu tiên hằng quý, Ngân hàng Chính sách xã hội gửi Bộ Tài chính hồ sơ đề nghị thanh toán trước số tiền đã hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Nghị định này của quý trước liền kề, bao gồm:

- Văn bản đề nghị thanh toán trước số tiền đã hỗ trợ lãi suất, trong đó ghi rõ số tiền Ngân hàng Chính sách xã hội đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng trong quý trước liền kề, số tiền đề nghị thanh toán trước bằng 85% số tiền Ngân hàng Chính sách xã hội đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng trong quý trước liền kề, tài khoản nhận tiền của Ngân hàng Chính sách xã hội;

- Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất của quý trước liền kề theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị của Ngân hàng Chính sách xã hội, Bộ Tài chính thực hiện thanh toán trước cho Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền đã hỗ trợ lãi suất theo quy định tại điểm a khoản này theo hình thức lệnh chi tiền và thông báo cho Ngân hàng Chính sách xã hội để phối hợp thực hiện.

c) Tổng số tiền thanh toán trước cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại điểm b khoản này trong thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm tối đa không vượt quá số dự toán được giao trong năm. Đến ngày 31 tháng 01 năm 2023, trường hợp dự toán hỗ trợ lãi suất năm 2022 chưa sử dụng hết được chuyển nguồn sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật.

3. Quyết toán và xét duyệt quyết toán hỗ trợ lãi suất hằng năm:

a) Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm thực hiện quyết toán hỗ trợ lãi suất hằng năm và lập hồ sơ quyết toán hỗ trợ lãi suất gửi Ngân hàng Chính sách xã hội (Hội sở chính) trước ngày 10 tháng 02 năm kế tiếp năm quyết toán để xét duyệt quyết toán. Các khoản vay được hỗ trợ lãi suất trong hồ sơ quyết toán phải đảm bảo đúng đối tượng, đáp ứng đầy đủ điều kiện được hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Nghị định này.

b) Số tiền hỗ trợ lãi suất quyết toán được xác định như sau:

- Số tiền hỗ trợ lãi suất thực tế thanh toán cho một khoản giải ngân được tính theo công thức:

$$L = 2\% \times \frac{\sum(D_i \times T_i)}{365}$$

Trong đó: - L là số tiền hỗ trợ lãi suất thực tế thanh toán cho một khoản giải ngân;

- $\sum(D_i \times T_i)$ là tổng các tích số giữa số dư nợ với số ngày dư nợ thực tế được hỗ trợ lãi suất của khoản giải ngân;

- Số tiền hỗ trợ lãi suất thực tế thanh toán cho một khoản vay là tổng số tiền hỗ trợ lãi suất thực tế thanh toán cho tất cả các khoản giải ngân được giải ngân trong thời gian thực hiện hỗ trợ lãi suất của khoản vay đó;

- Tổng số tiền hỗ trợ lãi suất thực tế đề nghị ngân sách nhà nước thanh toán là tổng số tiền hỗ trợ lãi suất thực tế thanh toán cho tất cả các khoản vay đáp ứng đầy đủ điều kiện được ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất quy định tại Nghị định này.

c) Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện xét duyệt quyết toán cho các Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội và lập báo cáo tổng hợp quyết toán hỗ trợ lãi suất thực tế trong năm quyết toán theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi Kiểm toán nhà nước để Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị quyết số 43/2022/QH15 và các văn bản pháp luật có liên quan.

d) Trước ngày 01 tháng 10 năm kế tiếp năm quyết toán, Ngân hàng Chính sách xã hội lập hồ sơ đề nghị thẩm định quyết toán gửi Bộ Tài chính để thực hiện thẩm định quyết toán. Hồ sơ đề nghị thẩm định quyết toán hỗ trợ lãi suất gửi Bộ Tài chính gồm: Công văn đề nghị thẩm định quyết toán hỗ trợ lãi suất; báo cáo tổng hợp quyết toán hỗ trợ lãi suất (theo số liệu đã được kiểm toán); thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước về hỗ trợ lãi suất trong năm quyết toán tại Ngân hàng Chính sách xã hội (bản sao).

4. Thẩm định và thông báo thẩm định quyết toán hỗ trợ lãi suất hằng năm

a) Thực hiện thẩm định quyết toán hỗ trợ lãi suất

Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị thẩm định quyết toán hỗ trợ lãi suất của Ngân hàng Chính sách xã hội; Bộ Tài chính kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và yêu cầu bổ sung hồ sơ nếu chưa đầy đủ theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.

Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ đề nghị thẩm định quyết toán hỗ trợ lãi suất của Ngân hàng Chính sách xã hội, Bộ Tài chính thực hiện thẩm định báo cáo tổng hợp quyết toán hỗ trợ lãi suất theo các nội dung sau:

- Kiểm tra dự toán chi hỗ trợ lãi suất được giao trong năm, bảo đảm khớp đúng với dự toán được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm dự toán giao đầu năm, dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm);

- Kiểm tra số tiền ngân sách nhà nước đã thanh toán trước;

- Kiểm tra đảm bảo tổng số tiền Ngân hàng Chính sách xã hội đề nghị được ngân sách nhà nước thanh toán hỗ trợ lãi suất trong năm đã được điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán nhà nước;

- Kiểm tra số tiền ngân sách nhà nước đã thanh toán trước cho Ngân hàng Chính sách xã hội thừa hoặc thiếu so với số thẩm định (nếu có);

- Các nội dung, nhận xét khác (nếu có).

b) Thông báo thẩm định quyết toán hỗ trợ lãi suất

Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ đề nghị thẩm định quyết toán hỗ trợ lãi suất của Ngân hàng Chính sách xã hội, căn cứ kết quả thẩm định quyết toán hỗ trợ lãi suất quy định tại điểm a khoản này, Bộ Tài chính có thông báo thẩm định quyết toán hỗ trợ lãi suất gửi Ngân hàng Chính sách xã hội để thông báo các số liệu như sau:

- Số tiền Ngân hàng Chính sách xã hội được ngân sách nhà nước thanh toán hỗ trợ lãi suất trong năm trên cơ sở số liệu kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, trong đó số liệu đưa vào quyết toán ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách là số tiền ngân sách nhà nước đã thanh toán cho Ngân hàng Chính sách xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm ngân sách đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2023 đối với các khoản hỗ trợ lãi suất năm 2022 và đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2024 đối với các khoản hỗ trợ lãi suất năm 2023;

- Số tiền ngân sách nhà nước còn phải thanh toán cho Ngân hàng Chính sách xã hội, hoặc thu hồi, hoặc giảm trừ vào số thanh toán năm tiếp theo. Trường hợp số đã thanh toán trước trong năm thấp hơn số thông báo thẩm định thì số chênh lệch sẽ được thanh toán tiếp; trường hợp số đã thanh toán trước trong năm cao hơn số

thông báo thẩm định thì số chênh lệch sẽ được thu hồi, hoặc giảm trừ vào số thanh toán hỗ trợ lãi suất của năm tiếp theo.

5. Xử lý việc thu hồi số tiền đã hỗ trợ lãi suất

a) Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát hiện khoản vay của khách hàng không đáp ứng đủ điều kiện được ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Nghị định này thì Ngân hàng Chính sách xã hội tiến hành thu hồi ngay số tiền Ngân hàng Chính sách xã hội đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay vốn;

b) Trường hợp ngân sách nhà nước đã thanh toán số tiền hỗ trợ lãi suất hoặc đã quyết toán hỗ trợ lãi suất cho khoản vay quy định tại điểm a khoản này, Ngân hàng Chính sách xã hội hoàn trả ngân sách nhà nước hoặc báo cáo để giảm trừ vào số thanh toán hỗ trợ lãi suất của năm tiếp theo.

Điều 8. Nguồn vốn cho vay và cấp bù lãi suất và phí quản lý

1. Nguồn vốn cho vay

a) Ngân hàng Chính sách xã hội được phát hành trái phiếu Chính phủ bảo lãnh để cho vay đối với các chính sách cho vay ưu đãi theo quy định tại tiết b, điểm 1.3 khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 43/2022/QH15;

b) Tổng hạn mức phát hành trái phiếu Chính phủ bảo lãnh để cho vay đối với các chính sách cho vay ưu đãi theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 tối đa là 38,4 nghìn tỷ đồng và không vượt quá tổng dư nợ tín dụng các chính sách cho vay ưu đãi theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 tại thời điểm kết thúc thực hiện Nghị quyết số 43/2022/QH15 cộng mức tồn ngân tính trên tổng dư nợ tín dụng nêu tại điểm này. Tỷ lệ tồn ngân được xác định theo tỷ lệ tối đa tồn quỹ tiền mặt và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo khả năng chi trả, thanh toán khi xác định số cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý theo quy định tại quy chế quản lý tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội;

c) Nguồn vốn trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh quy định tại khoản này được hòa đồng chung trong tổng nguồn vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội và hạch toán, quản lý, sử dụng theo quy chế quản lý tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội;

d) Trong thời gian chưa phát hành hoặc chưa phát hành đủ nguồn vốn trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, Ngân hàng Chính sách xã hội được sử dụng các nguồn vốn hợp pháp của Ngân hàng để thực hiện các chính sách cho vay ưu đãi theo Nghị quyết số 43/2022/QH15.

2. Cấp bù lãi suất và phí quản lý

a) Ngân hàng Chính sách xã hội được ngân sách nhà nước cấp bù lãi suất và phí quản lý khi thực hiện các chính sách cho vay ưu đãi theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 theo cơ chế cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý khi cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác quy định tại quy chế quản lý tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội;

b) Nguồn vốn cấp bù lãi suất và phí quản lý

- Nguồn vốn cấp bù lãi suất và phí quản lý trong giai đoạn 2022 - 2023 để thực hiện các chính sách cho vay ưu đãi theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 là nguồn 2 nghìn tỷ đồng quy định tại tiết b điểm 1.2 khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 43/2022/QH15;

- Nguồn vốn cấp bù lãi suất và phí quản lý sau năm 2023 đối với dư nợ của các chính sách cho vay ưu đãi theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 được bố trí từ nguồn vốn đầu tư công theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn (nếu có).

Điều 9. Chế độ báo cáo

1. Định kỳ hằng quý, năm và khi kết thúc chương trình, Ngân hàng Chính sách xã hội gửi Bộ Tài chính báo cáo quý, năm và kết thúc chương trình về kết quả thực hiện hỗ trợ lãi suất của toàn hệ thống theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Thời hạn, thời gian chốt số liệu và phương thức gửi báo cáo

a) Thời hạn gửi báo cáo

- Báo cáo quý: Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày kết thúc quý;

- Báo cáo năm: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm;

- Báo cáo kết thúc chương trình: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc chương trình.

b) Thời gian chốt số liệu báo cáo quý, năm: Thời điểm bắt đầu lấy số liệu là ngày đầu tiên của quý, năm báo cáo; thời điểm kết thúc lấy số liệu là ngày cuối cùng của quý, năm báo cáo.

c) Thời gian chốt số liệu báo cáo kết thúc chương trình: Thời điểm bắt đầu lấy số liệu là ngày 01 tháng 01 năm 2022; thời điểm kết thúc lấy số liệu là ngày 31 tháng 12 năm 2023 hoặc thời điểm thông báo kết thúc thực hiện hỗ trợ lãi suất theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 10 Nghị định này tùy theo điều kiện nào đến trước.

d) Phương thức gửi báo cáo thực hiện theo một trong các phương thức sau:

- Gửi trực tiếp dưới hình thức văn bản giấy;

- Gửi qua dịch vụ bưu chính dưới hình thức văn bản giấy;

- Gửi qua hệ thống thư điện tử hoặc hệ thống phần mềm thông tin báo cáo chuyên dùng;

- Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của khách hàng vay vốn được hỗ trợ lãi suất

a) Sử dụng vốn vay đúng mục đích theo quy định;

b) Nếu không đáp ứng đủ điều kiện được ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Nghị định này thì phải hoàn trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội: toàn bộ số vốn vay không đúng đối tượng và/hoặc sử dụng vốn vay không đúng mục đích (nếu có); số tiền hỗ trợ lãi suất trước đó của số vốn vay không đáp ứng đủ điều kiện được ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất.

2. Trách nhiệm của Ngân hàng Chính sách xã hội

a) Tổng hợp nhu cầu kinh phí hỗ trợ lãi suất, cấp bù lãi suất và phí quản lý gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để bố trí cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 43/2022/QH15 và các văn bản hướng dẫn (nếu có);

b) Hướng dẫn Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng quý, năm và khi kết thúc chương trình về kết quả thực hiện hỗ

trợ lãi suất của Chi nhánh; chỉ đạo Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện việc hỗ trợ lãi suất, quyết toán hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

c) Thực hiện xét duyệt quyết toán hỗ trợ lãi suất, tổng hợp báo cáo quyết toán hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

d) Chịu trách nhiệm toàn diện về tính pháp lý, đầy đủ, hợp lệ, chính xác của hồ sơ đề nghị thẩm định quyết toán và số liệu báo cáo đề nghị ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất. Thực hiện lưu giữ toàn bộ hồ sơ hỗ trợ lãi suất cho từng khoản vay được hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định;

đ) Báo cáo kết quả thực hiện hỗ trợ lãi suất theo quy định về chế độ báo cáo quy định tại Điều 9 Nghị định này;

e) Thực hiện cho vay đúng đối tượng; kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay để đảm bảo việc hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của pháp luật. Nếu phát hiện khách hàng vay vốn không không đáp ứng đủ điều kiện được ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất thì có trách nhiệm thu hồi: toàn bộ số vốn vay không đúng đối tượng và/hoặc sử dụng vốn vay không đúng mục đích (nếu có); số tiền đã hỗ trợ lãi suất trước đó của số vốn vay không đáp ứng đủ điều kiện được ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất;

g) Căn cứ tình hình triển khai thực hiện hỗ trợ lãi suất, khi kinh phí hỗ trợ lãi suất bố trí cho Ngân hàng Chính sách xã hội tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 còn lại không đủ để thực hiện hỗ trợ cho các khoản vay trong 1 tháng tiếp theo, Ngân hàng Chính sách xã hội kết thúc thực hiện hỗ trợ lãi suất, thông báo công khai trên website và trụ sở của Ngân hàng Chính sách xã hội về thời điểm kết thúc thực hiện hỗ trợ lãi suất, đồng thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính về thời điểm kết thúc thực hiện hỗ trợ lãi suất;

h) Theo dõi riêng dư nợ tín dụng các chính sách cho vay ưu đãi theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 với nguyên tắc:

- Đối với chính sách cho vay ưu đãi vừa thực hiện theo tăng dư nợ tín dụng các chính sách cho vay ưu đãi theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 vừa thực hiện theo tăng dư nợ tín dụng đối với các chương trình tín dụng chính sách được Thủ tướng

Chính phủ giao hằng năm (không bao gồm kế hoạch tăng dư nợ tín dụng các chính sách cho vay ưu đãi theo Nghị quyết số 43/2022/QH15) sẽ tính dư nợ tín dụng các chính sách cho vay ưu đãi theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 trước cho đến khi đủ dư nợ tín dụng tối đa của chương trình cho vay đó;

- Riêng chương trình cho vay đối với học sinh, sinh viên để trang trải chi phí học tập theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên và các văn bản sửa đổi, bổ sung thì chỉ tính dư nợ tín dụng theo quy định tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 sau khi sử dụng hết nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã bố trí cho chương trình này.

i) Tính toán, xác định và chịu trách nhiệm về số cấp bù lãi suất và phí quản lý khi thực hiện các chính sách cho vay ưu đãi theo Nghị quyết số 43/2022/QH15;

k) Báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trình Quốc hội về tình hình phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và cho vay các chính sách cho vay ưu đãi theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 trong tháng 4 năm 2024.

3. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

a) Căn cứ vào dự toán ngân sách nhà nước giao để thực hiện cấp kinh phí hỗ trợ lãi suất cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại Nghị định này;

b) Thực hiện thẩm định quyết toán hỗ trợ lãi suất và ban hành thông báo thẩm định quyết toán hỗ trợ lãi suất cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại Nghị định này.

4. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính trình cấp có thẩm quyền cân đối, bố trí vốn hỗ trợ lãi suất, cấp bù lãi suất và phí quản lý cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 43/2022/QH15 và các văn bản hướng dẫn (nếu có).

5. Trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp

a) Phối hợp chặt chẽ với Ngân hàng Chính sách xã hội trong việc thực hiện hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Nghị định này;

b) Chỉ đạo Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp thường xuyên kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị định này.

6. Đề nghị Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội tham gia phổ biến, phối hợp triển khai và giám sát việc thực hiện Nghị định này.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

2. Các khoản vay đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định này được Ngân hàng Chính sách xã hội giải ngân trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và chưa hoàn thành việc tất toán khoản vay được hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Nghị định này.

3. Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Chính sách xã hội và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Minh Khái

Phụ lục I

BÁO CÁO QUÝ/NĂM/KẾT THÚC CHƯƠNG TRÌNH VỀ THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 43/2022/QH15

(Kèm theo Nghị định số 36/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ)

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 43/2022/QH15
Quý/Năm/Kết thúc chương trình...

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TRONG KỲ BÁO CÁO

1. Số tiền ngân sách nhà nước đã thanh toán hỗ trợ lãi suất thừa/thiếu đến cuối kỳ trước:... đồng.

2. Tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất trong kỳ chi tiết theo chi nhánh:

Đơn vị: đồng

STT	Tên chi nhánh	Số giải ngân cho vay trong kỳ	Số giải ngân cho vay lũy kế trong thời gian thực hiện hỗ trợ lãi suất	Số tiền đã hỗ trợ lãi suất trong kỳ	Số tiền đã hỗ trợ lãi suất bị thu hồi trong kỳ	Số tiền được thanh toán hỗ trợ lãi suất trong kỳ
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
1.						
2.						
...						
	Tổng số					

3. Số tiền đề nghị ngân sách nhà nước thanh toán trước trong kỳ:... đồng.

4. Số tiền ngân sách nhà nước đã thanh toán hỗ trợ lãi suất thừa/thiếu trong kỳ:... đồng.

II. LŨY KẾ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT

1. Lũy kế số tiền đã được ngân sách nhà nước thanh toán trước: ... đồng.

2. Lũy kế số tiền đã hỗ trợ lãi suất: ... đồng.

3. Lũy kế số tiền đã hỗ trợ lãi suất bị thu hồi: ... đồng.

4. Lũy kế số tiền ngân sách nhà nước đã thanh toán hỗ trợ lãi suất thừa/thiếu:... đồng.

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KIỂM SOÁT**	*..., ngày... tháng... năm...*
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ĐƠN VỊ**
		(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục II

BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN HỖ TRỢ LÃI SUẤT THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 43/2022/QH15

(Kèm theo Nghị định số 36/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ)

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

BÁO CÁO

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN HỖ TRỢ LÃI SUẤT THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 43/2022/QH15

Năm...

1. Số tiền ngân sách nhà nước đã thanh toán hỗ trợ lãi suất thừa/thiếu năm trước chuyển sang:... đồng (nếu có).

2. Dự toán chi hỗ trợ lãi suất được giao trong năm: ... đồng.

3. Số tiền đã được ngân sách nhà nước thanh toán trước trong năm (bao gồm cả số tiền đã được ngân sách nhà nước thanh toán trong tháng 01 năm sau): ... đồng.

4. Số tiền được ngân sách nhà nước thanh toán hỗ trợ lãi suất trong năm: ... đồng; trong đó chi tiết theo từng chi nhánh như sau:

Đơn vị: đồng

STT	Tên chi nhánh	Số tiền giải ngân cho vay trong năm	Số tiền đã hỗ trợ lãi suất trong năm	Số tiền đã hỗ trợ lãi suất bị thu hồi trong năm	Số tiền được thanh toán hỗ trợ lãi suất trong năm
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1.					
2.					
…					
	Tổng số				

5. Số tiền ngân sách nhà nước đã thanh toán hỗ trợ lãi suất thừa/thiếu:... đồng.

6. Các vấn đề phát hiện qua quá trình tổng hợp báo cáo quyết toán, kiểm tra, thanh tra, giám sát (nếu có).

7. Các nội dung, nhận xét khác (nếu có).

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KIỂM SOÁT**	*..., ngày... tháng... năm...*
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ĐƠN VỊ**
		(Ký tên, đóng dấu)